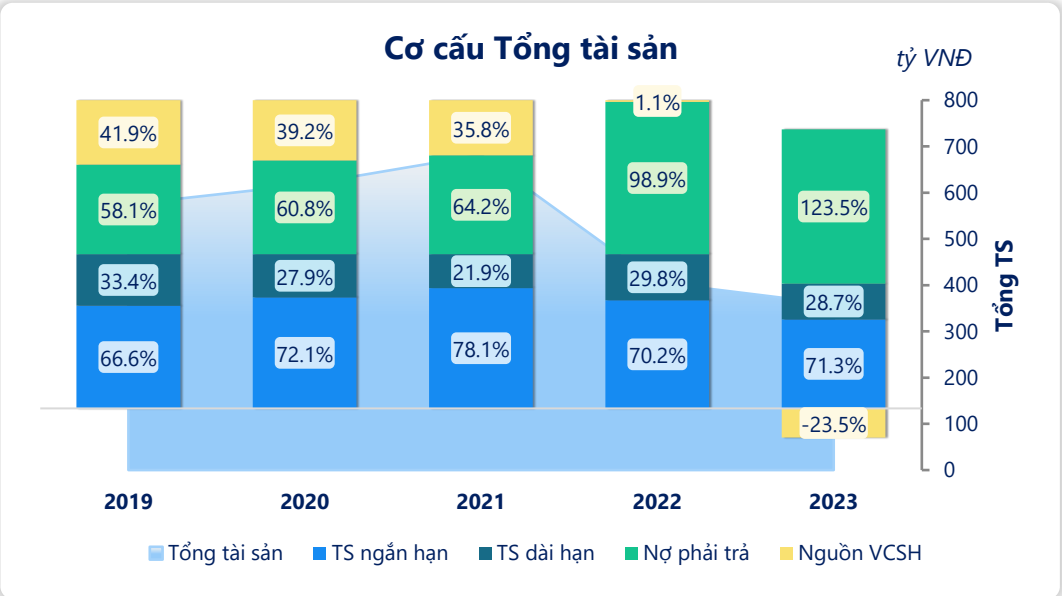
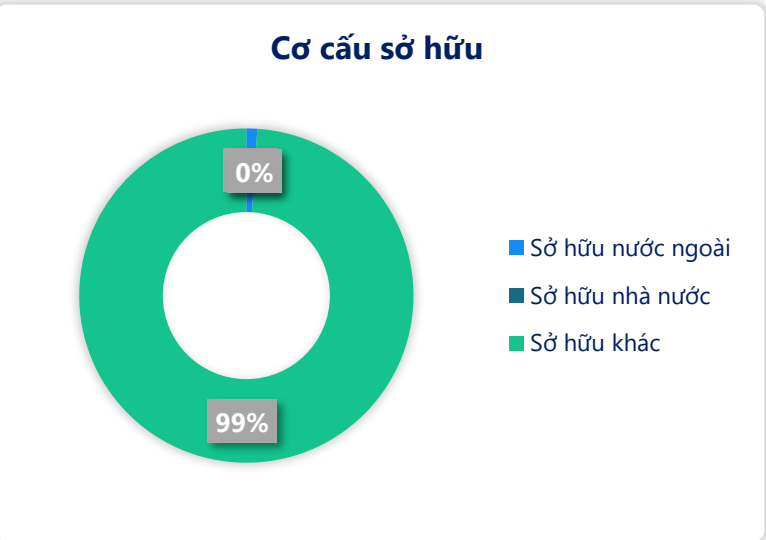


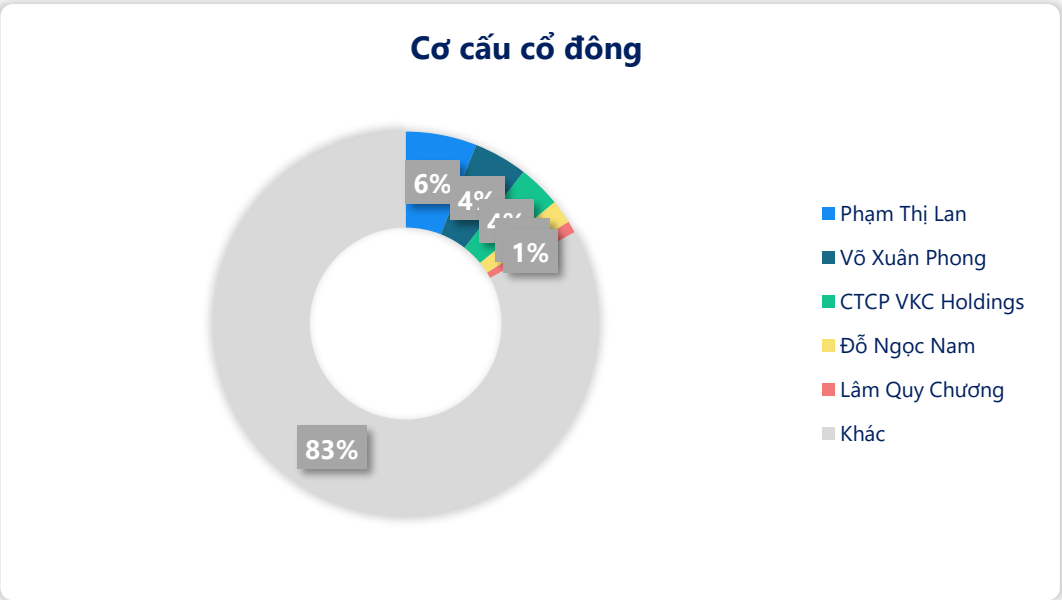
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	1,000			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)				
SL cổ phiếu LH	19,279,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	108,075			
% sở hữu nước ngoài	1.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	-84			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19			
P/E	-0.2			
EPS	-4,587			
	YTD	1T	3T	6T
VKC	-41.2%	11.1%	0.0%	-9.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **VKC** năm 2023 đạt **358.7** tỷ đồng, giảm **11.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 123%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

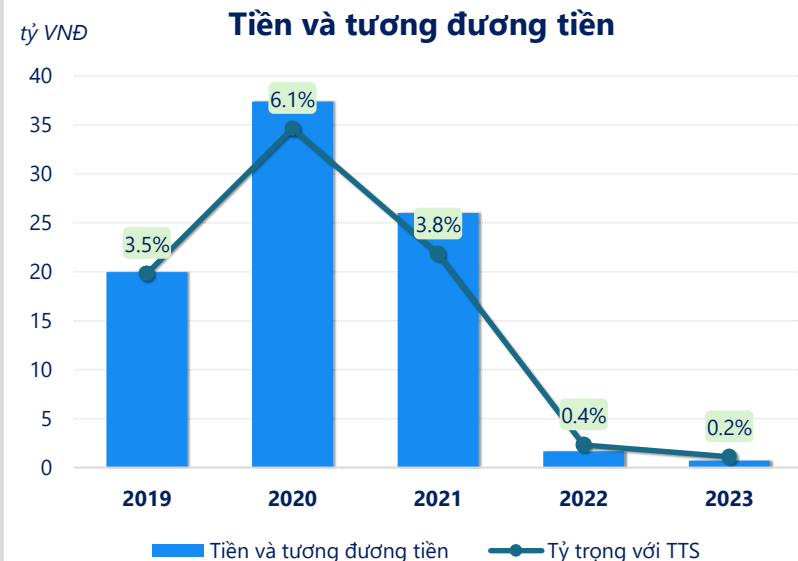
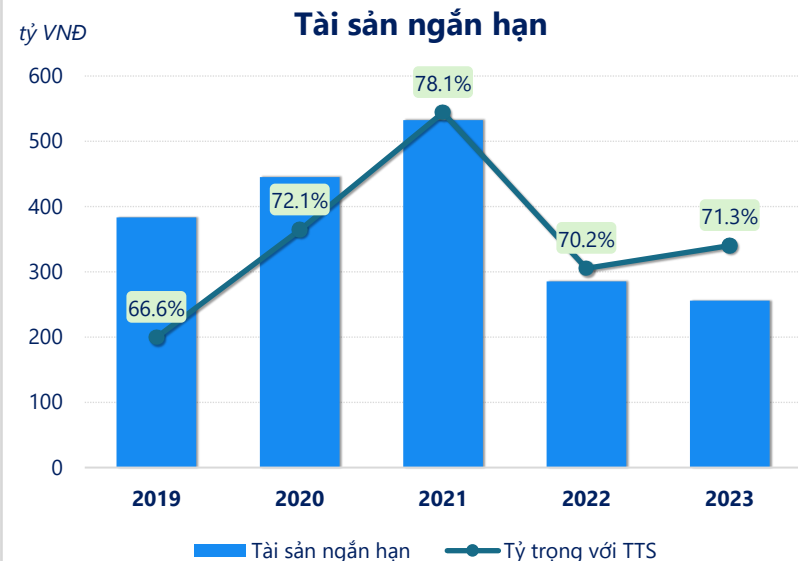
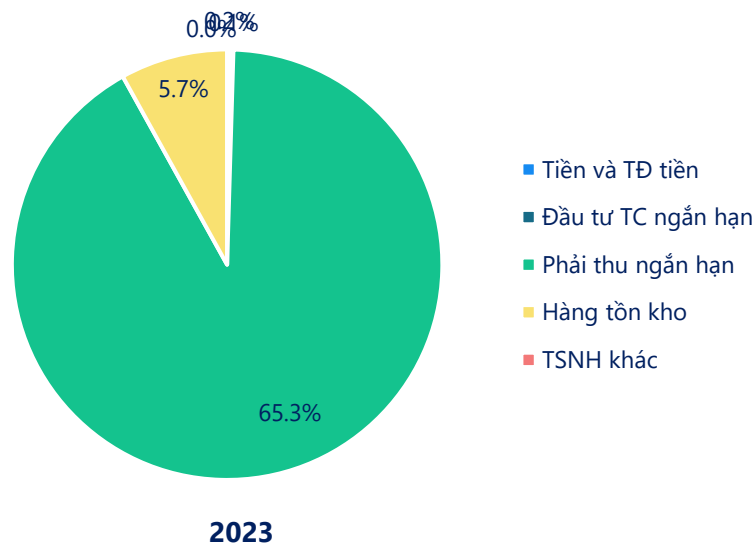
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.05% và không có sở hữu nhà nước.

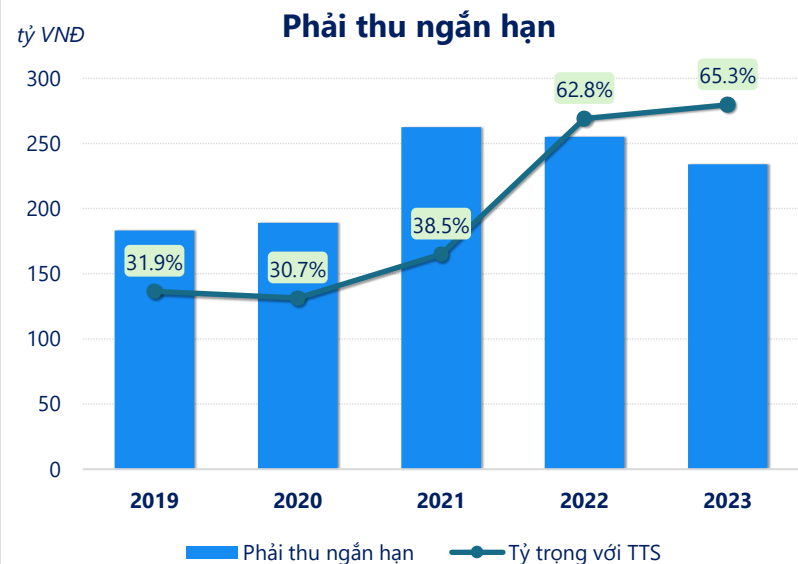
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Phạm Thị Lan** sở hữu **5.99%**, lớn thứ 2 là Võ Xuân Phong nắm giữ 4.52% và đứng thứ 3 là CTCP VKC Holdings nắm giữ 3.61%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

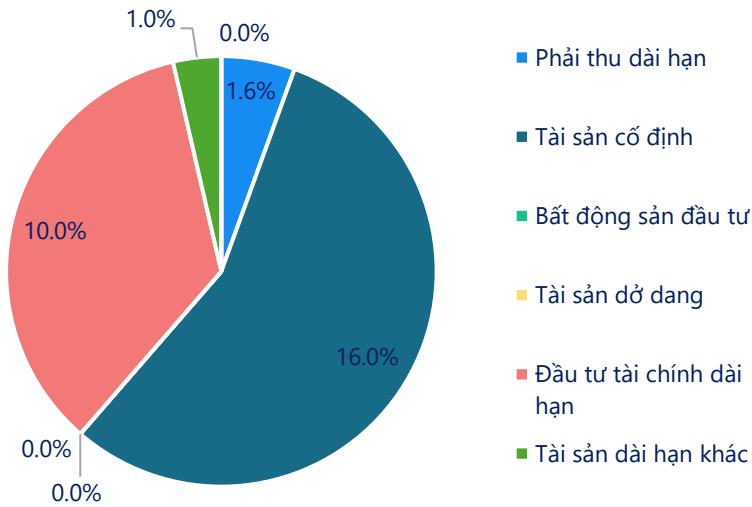


Tài sản ngắn hạn của VKC năm 2023 giảm **10.2%** so với năm trước, đạt **255.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **65.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 5.75% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



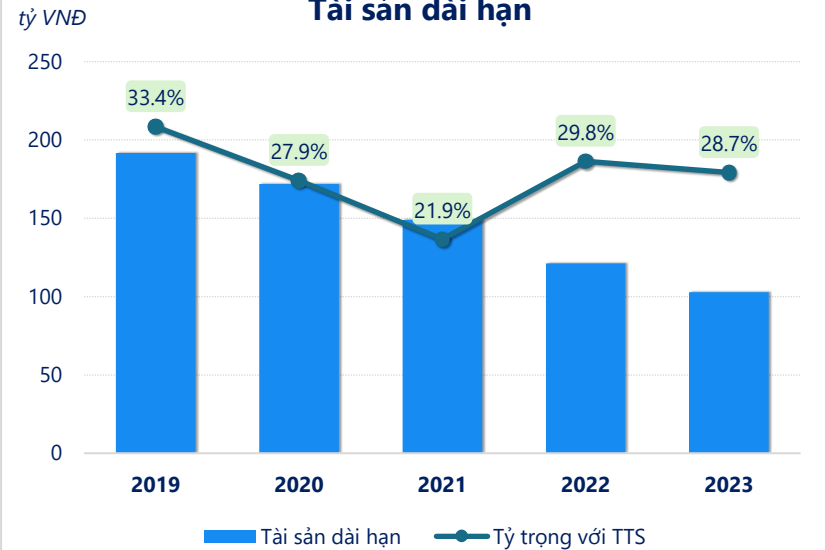
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **102.8** tỷ đồng giảm **15.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **28.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 10.0%.

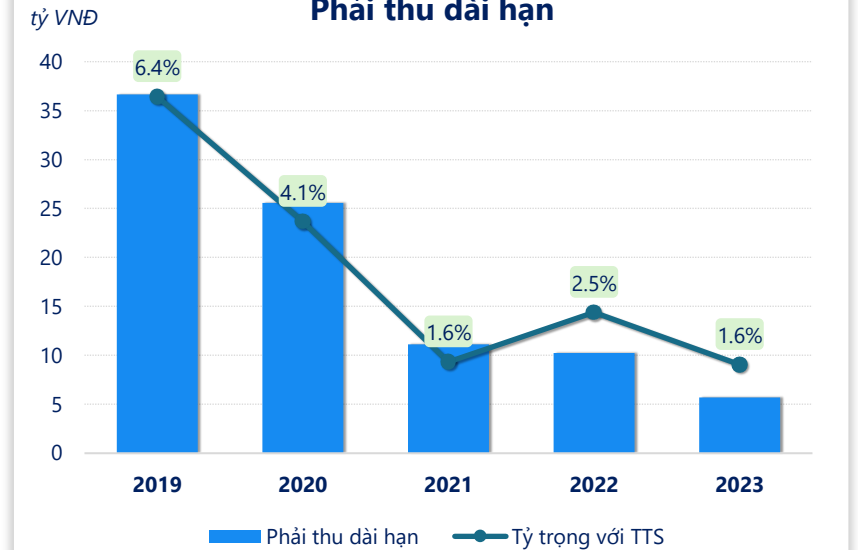
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



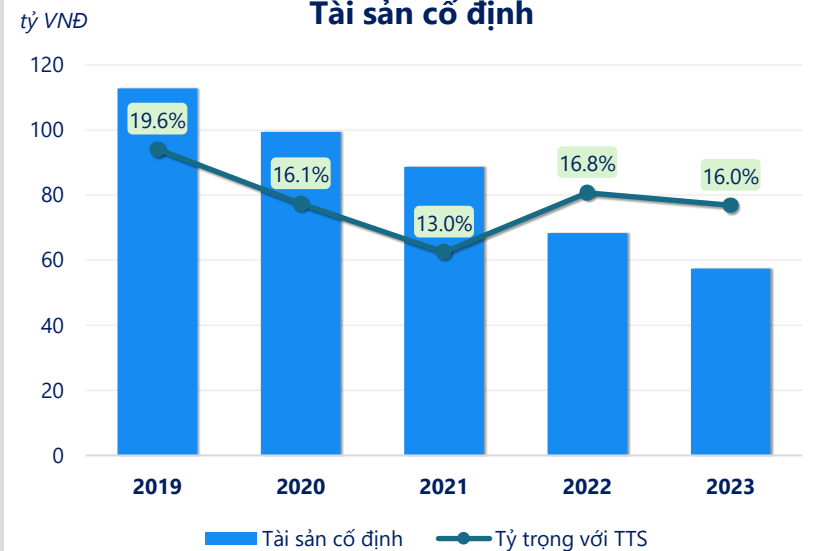
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



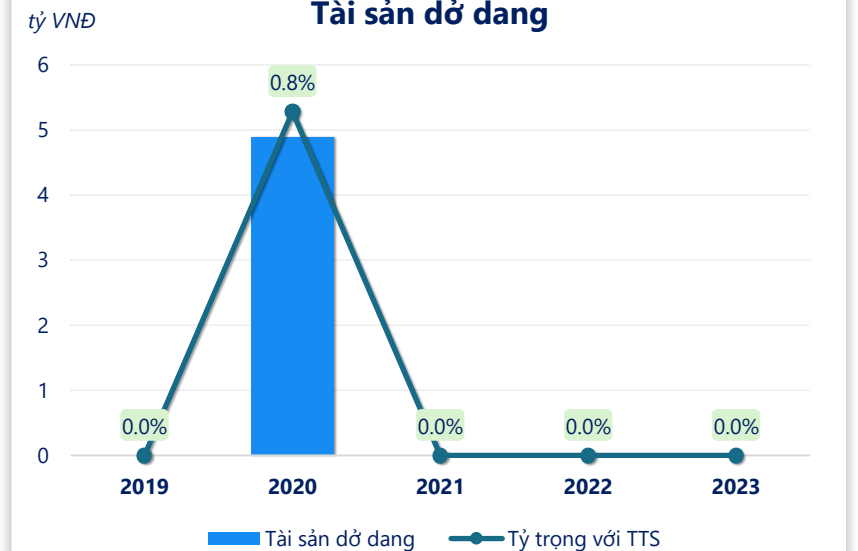
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

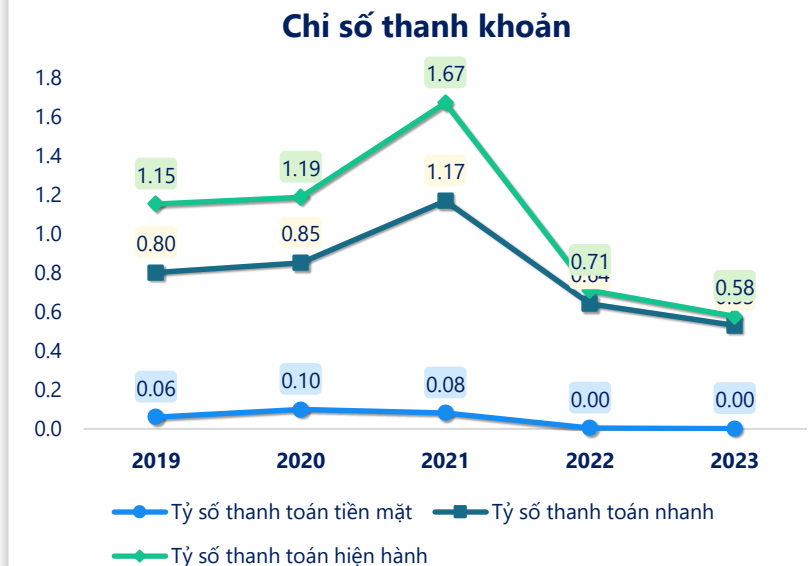
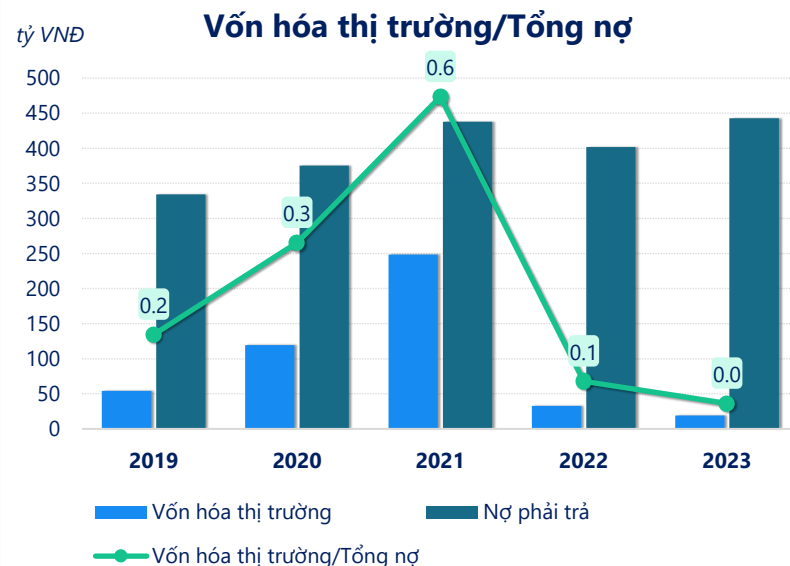
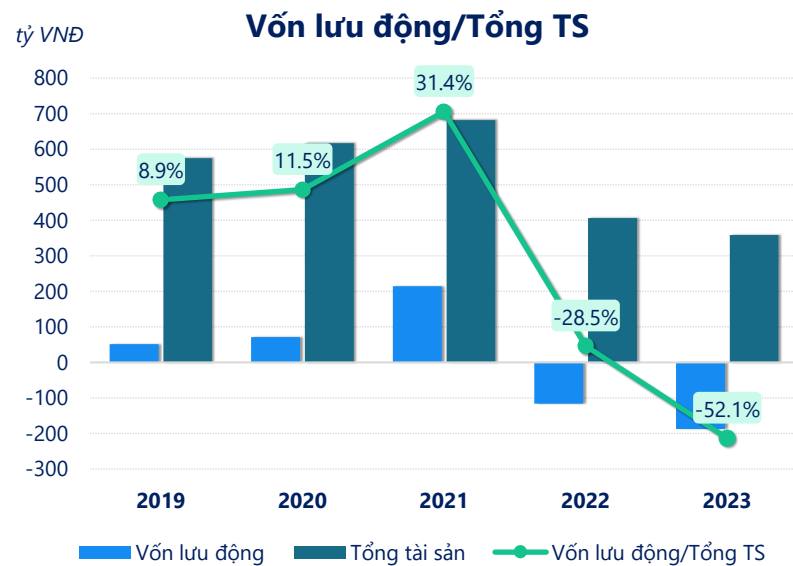
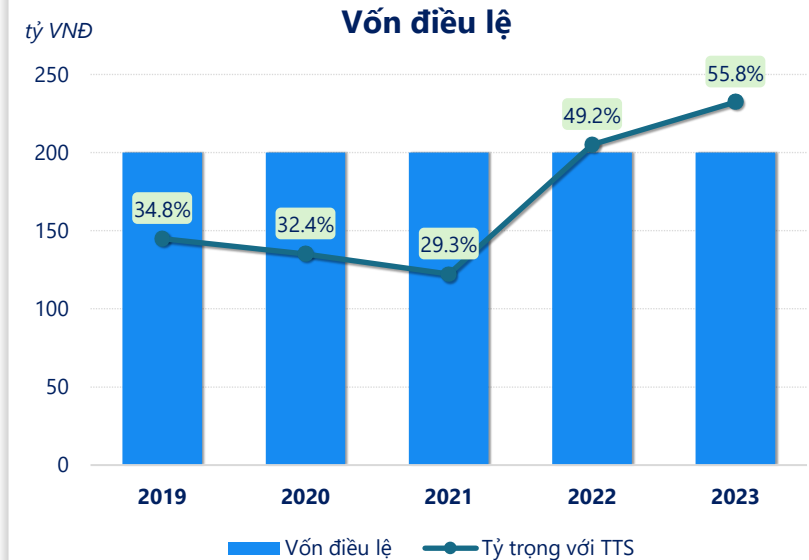
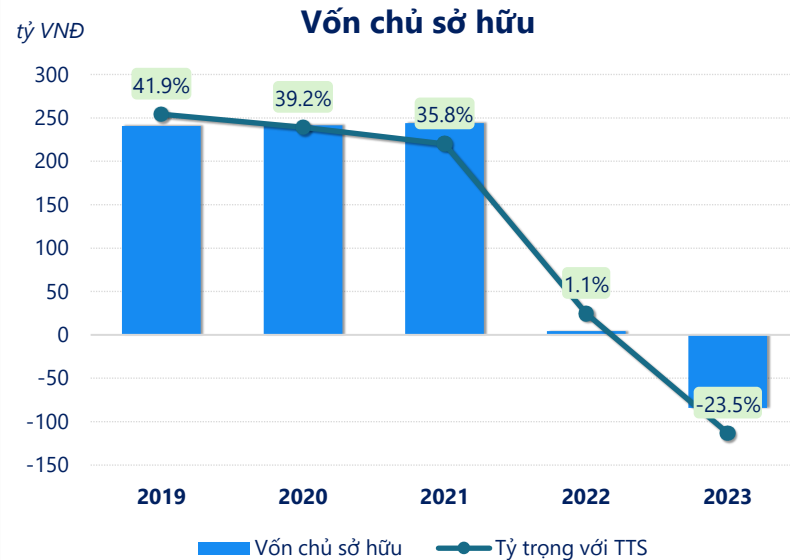


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	359	406	-11.7%
Tài sản ngắn hạn	255	285	-10.7%
Tiền và tương đương tiền	0.70	1.65	-57.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.51	0.51	0.0%
Phải thu ngắn hạn	233	255	-8.7%
Hàng tồn kho	20.6	27.8	-26.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	104	121	-14.1%
Phải thu dài hạn	5.68	10.2	-44.4%
Tài sản cố định	58.7	68.3	-14.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	36.0	36.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.71	6.62	-43.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	443	402	10.2%
Nợ ngắn hạn	443	401	10.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	366	367	-0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.77	6.86	13.2%
Nợ dài hạn	0	0.97	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.97	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-84.2	4.27	-2071%
Vốn chủ sở hữu	-84.2	4.27	-2071%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	980	1,034	884	263	30.0
Giá vốn hàng bán	917	984	836	259	36.4
Lợi nhuận gộp	63.8	49.9	47.8	3.93	-6.40
Doanh thu HĐTC	3.76	4.76	5.15	2.37	0.30
Chi phí TC	19.0	20.2	23.4	41.8	44.2
Chi phí lãi vay	18.6	19.7	22.8	37.0	44.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.8	16.4	14.8	10.1	5.09
Chi phí QLDN	19.1	16.9	11.0	91.5	34.2
LN thuần từ HĐKD	3.65	1.22	3.72	-137	-89.6
Lợi nhuận khác	-0.65	0.06	-0.59	-103	1.17
LN trước thuế	2.99	1.28	3.13	-240	-88.4
Lợi nhuận sau thuế	2.09	1.00	2.32	-240	-88.4
LNST của CĐ cty mẹ	2.09	1.00	2.32	-240	-88.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.5	-39.0	-109	-77.3	0.82
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.4	-26.0	-2.67	86.4	-0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.8	82.5	100	-33.5	-1.76
Tiền đầu kỳ	40.6	20.0	37.4	26.0	1.65
Lưu chuyển tiền thuần	-20.7	17.4	-11.4	-24.4	-0.95
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.0	37.4	26.0	1.65	0.70